

BẢNG 03: BẢNG GIÁ ĐẤT Ồ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TÀI PHƯỜNG
(Kèm theo Nghị quyết số 81/2/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ					
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4		
94	PHƯỜNG PHỔ HIẾN																
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG																
94.1	Quốc lộ 38	Đường Phạm Bạch Hồ	Hết địa phận phường Phổ Hiến	37.200	11.300	8.000	5.700	7.500	2.300	1.600	1.200	9.300	2.900	2.000	1.500		
94.2	Quốc lộ 39A	Đường Lê Đình Kiên	Hết địa phận phường Phổ Hiến	42.000	12.400	8.700	6.200	8.400	2.500	1.800	1.300	10.500	3.100	2.200	1.600		
94.3	Đường Bãi	Ngã tư đường Dũng	Đường đô thị qua khu đại học Phố Hiến (Đường HY3)	23.200	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	1.000	5.800	2.000	1.400	1.100		
94.4	Đường Dũng	Quốc lộ 39A	Ngã tư đường Dũng	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100		
94.5	Đường Đám Sen B	Quốc lộ 39A	Hết địa phận phường Phổ Hiến	19.200	6.500	4.600	3.300	3.900	1.300	1.100	1.000	4.800	1.700	1.200	1.100		
94.6	Đường đô thị qua khu đại học Phố Hiến (Đường HY3)	Quốc lộ 39A	Hết địa phận phường Phổ Hiến	55.700	14.900	10.500	7.500	11.200	3.000	2.100	1.500	14.000	3.800	2.700	1.900		
94.7	Đường Lê Đình Kiên (Đám Sen A)	Quốc lộ 39A	Hết địa phận phường Phổ Hiến	34.400	10.700	7.500	5.400	6.900	2.200	1.500	1.100	8.600	2.700	1.900	1.400		
94.8	Đường Ma	Quốc lộ 39A	Đường vào trụ sở UBND xã Liên Phương (cũ)	15.200	5.300	3.800	2.700	3.100	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100		
		Đoạn còn lại		13.600	5.000	3.500	2.500	2.800	1.200	1.100	1.000	3.400	1.300	1.200	1.100		

[Handwritten signature]

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94.9	Đường 266	Đường Bạch Đằng	Đê sông Hồng	25.300	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	1.000	6.400	2.100	1.500	1.100
94.10	Đường An Tảo	Đường Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.000	6.000	2.100	1.500	1.100
94.11	Đường An Vũ	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Triệu Quang Phục	36.000	11.100	7.800	5.600	7.200	2.300	1.600	1.200	9.000	2.800	2.000	1.400
94.12	Đường Âu Cơ	Đường Lạc Long Quân	Bãi Sông Hồng	14.900	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
94.13	Đường Bà Triệu	Phố Đào Nương	Đường Nguyễn Đình Nghi	30.100	9.600	6.800	4.800	6.100	2.000	1.400	1.000	7.600	2.400	1.700	1.200
94.14	Đường Bạch Đằng	Đường Bãi Sậy	Cửa Khẩu	24.400	8.200	5.800	4.100	4.900	1.700	1.200	1.000	6.100	2.100	1.500	1.100
		Cửa Khẩu	Bến phà cũ (bờ sông)	29.200	9.600	6.800	4.800	5.900	2.000	1.400	1.000	7.300	2.400	1.700	1.200
94.15	Đường Bãi Sậy	Đường Chùa Chuông	Đường Phố Hiến	24.400	8.200	5.800	4.100	4.900	1.700	1.200	1.000	6.100	2.100	1.500	1.100
94.16	Đường Bắc Thành	Đường Tây Thành	Đường Đông Thành	24.400	8.200	5.800	4.100	4.900	1.700	1.200	1.000	6.100	2.100	1.500	1.100
94.17	Đường bờ sông Điện Biên	Đường Lê Văn Lương	Đường Tô Hiệu	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
94.18	Đường Bùi Thị Cúc	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Bắc Thành	28.800	9.300	6.600	4.700	5.800	1.900	1.400	1.000	7.200	2.400	1.700	1.200
94.19	Đường Chu Mạnh Trinh	Đường Phạm Bạch Hồ	Đường Triệu Quang Phục	55.000	14.900	10.500	7.500	11.000	3.000	2.100	1.500	13.800	3.800	2.700	1.900
94.20	Đường Chùa Chuông	Đường Điện Biên	Đường Bãi Sậy	55.000	14.900	10.500	7.500	11.000	3.000	2.100	1.500	13.800	3.800	2.700	1.900

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường				Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4		
94.21	Đường Chùa Diệu	Đường Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200		
94.22	Đường Chùa Đông	Đường An Vũ	Đường Tô Hiệu	34.000	10.700	7.500	5.400	6.800	2.200	1.500	1.100	8.500	2.700	1.900	1.400		
94.23	Đường Dương Quang Hàm	Phó Đào Nương	Đường Đông Thành	40.000	12.000	8.400	6.000	8.000	2.400	1.700	1.200	10.000	3.000	2.100	1.500		
94.24	Đường Đảng Giang	Đường Bạch Đằng	Đê sông Hồng	26.000	8.600	6.100	4.300	5.200	1.800	1.300	1.000	6.500	2.200	1.600	1.100		
94.25	Đường Điện Biên	Đường Tô Hiệu	Ngã tư đường Nguyễn Thiện Thuật	100.000	20.000	14.000	10.000	20.000	4.000	2.800	2.000	25.000	5.000	3.500	2.500		
		Ngã tư đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường Phạm Ngũ Lão	80.000	17.600	12.400	8.800	16.000	3.600	2.500	1.800	20.000	4.400	3.100	2.200		
		Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Phó Hiến	55.000	14.900	10.500	7.500	11.000	3.000	2.100	1.500	13.800	3.800	2.700	1.900		
94.26	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Lê Lai	Đường Vũ Trọng Phụng	52.000	14.400	10.100	7.200	10.400	2.900	2.100	1.500	13.000	3.600	2.600	1.800		
94.27	Đường Đông Thành	Đường Hoàng Thị Loan	Đường Nam Thành	30.800	9.600	6.800	4.800	6.200	2.000	1.400	1.000	7.700	2.400	1.700	1.200		
94.28	Đường gom chợ Gạo	Vòng xuyên chợ Gạo (Ngõ 418 Đường Nguyễn Văn Linh)	Cây xăng Đinh Điền	28.400	9.300	6.600	4.700	5.700	1.900	1.400	1.000	7.100	2.400	1.700	1.200		
94.29	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Triệu Quang Phục	Đường Phạm Bạch Hồ	35.000	10.900	7.700	5.500	7.000	2.200	1.600	1.100	8.800	2.800	2.000	1.400		

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94.30	Đường Hàn Lâm	Đường Điện Biên	Giáp phường Sơn Nam	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
94.31	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Triệu Quang Phục	28.800	9.300	6.600	4.700	5.800	1.900	1.400	1.000	7.200	2.400	1.700	1.200
94.32	Đường Hoàng Ngân	Đường Lê Văn Lương	Bờ sông Điện Biên	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
94.33	Đường Hoàng Thị Loan	Đường Nguyễn Đình Nghi	Đường Điện Biên	45.000	13.100	9.200	6.600	9.000	2.700	1.900	1.400	11.300	3.300	2.300	1.700
94.34	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Quốc An	Đường Bắc Thành	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
94.35	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hoàng Thị Loan	56.000	15.100	10.600	7.600	11.200	3.100	2.200	1.600	14.000	3.800	2.700	1.900
94.36	Đường Kim Đồng	Đường Bắc Thành	Đường Bùi Thị Cúc	30.800	9.600	6.800	4.800	6.200	2.000	1.400	1.000	7.700	2.400	1.700	1.200
94.37	Đường Lạc Long Quân	Giáp phường Sơn Nam	Đường Bạch Đằng	26.000	8.600	6.100	4.300	5.200	1.800	1.300	1.000	6.500	2.200	1.600	1.100
94.38	Đường Lê Lai	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường Chùa Chông	60.000	15.600	11.000	7.800	12.000	3.200	2.200	1.600	15.000	3.900	2.800	2.000
94.39	Đường Lê Văn Lương	Đường Nguyễn Văn Linh	Chân cầu An Tào	41.600	12.200	8.600	6.100	8.400	2.500	1.800	1.300	10.400	3.100	2.200	1.600
		Chân cầu An Tào	Hết địa phận phường Phó Hiến	32.800	10.200	7.200	5.100	6.600	2.100	1.500	1.100	8.200	2.600	1.800	1.300
94.40	Đường Mậu Dương	Đường Điện Biên	Giáp phường Hồng Châu	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường				Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4		
94.41	Đường Nam Thành	Đường Tây Thành	Đường Đông Thành	24.100	8.200	5.800	4.100	4.900	1.700	1.200	1.000	6.100	2.100	1.500	1.100		
94.42	Đường Nguyễn Công Hoan	Đường Lê Lai	Đường Vũ Trọng Phụng	48.000	13.600	9.600	6.800	9.600	2.800	2.000	1.400	12.000	3.400	2.400	1.700		
94.43	Đường Nguyễn Du	Đường Điện Biên	Đường Bãi Sậy	30.400	9.600	6.800	4.800	6.100	2.000	1.400	1.000	7.600	2.400	1.700	1.200		
94.44	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Trãi	Cổng Cửa Gà	58.000	15.400	10.800	7.700	11.600	3.100	2.200	1.600	14.500	3.900	2.700	2.000		
94.45	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Chùa Chương	Phố Sơn Nam	55.000	14.900	10.500	7.500	11.000	3.000	2.100	1.500	13.800	3.800	2.700	1.900		
94.46	Đường Nguyễn Quốc Ân	Đường Bùi Thị Cúc	Đường Đông Thành	28.800	9.300	6.600	4.700	5.800	1.900	1.400	1.000	7.200	2.400	1.700	1.200		
94.47	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường Điện Biên	Đường Bãi Sậy	55.000	14.900	10.500	7.500	11.000	3.000	2.100	1.500	13.800	3.800	2.700	1.900		
		Đường Bãi Sậy	Đường Phan Đình Phụng	52.000	14.400	10.100	7.200	10.400	2.900	2.100	1.500	13.000	3.600	2.600	1.800		
		Đê sông Hồng	Đường Phan Đình Phụng	40.000	12.000	8.400	6.000	8.000	2.400	1.700	1.200	10.000	3.000	2.100	1.500		
94.48	Đường Nguyễn Trãi	Đường Tô Hiệu	Đường Hoàng Thi Loan	70.000	16.800	11.800	8.400	14.000	3.400	2.400	1.700	17.500	4.200	3.000	2.100		
94.49	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Tô Hiệu	Đường Lê Văn Lương	60.000	15.600	11.000	7.800	12.000	3.200	2.200	1.600	15.000	3.900	2.800	2.000		
		Đường Lê Văn Lương	Trưởng Trung cấp nghề Giao thông vận tải	45.000	13.100	9.200	6.600	9.000	2.700	1.900	1.400	11.300	3.300	2.300	1.700		
94.50	Đường Nhân Đức	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Phạm Bạch Hồ	28.800	9.300	6.600	4.700	5.800	1.900	1.400	1.000	7.200	2.400	1.700	1.200		

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94.51	Đường Phạm Bạch Hồ	Đường Chùa Chương	Đường Đình Diên	38.000	11.600	8.200	5.800	7.600	2.400	1.700	1.200	9.500	2.900	2.100	1.500
94.52	Đường Phạm Huy Thông	Ngõ 44 đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường Vũ Trọng Phụng	24.900	8.200	5.800	4.100	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
94.53	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Bãi Sậy	Giáp phường Hồng Châu	45.000	13.100	9.200	6.600	9.000	2.700	1.900	1.400	11.300	3.300	2.300	1.700
94.54	Đường Phan Đình Phùng	Đê sông Hồng	Đường Bạch Đằng	21.700	7.200	5.100	3.600	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.800	1.300	1.100
94.55	Đường Phó Đức Chính	Đường Hoàng Thi Loan	Phó Dương Phúc Tư	30.800	9.600	6.800	4.800	6.200	2.000	1.400	1.000	7.700	2.400	1.700	1.200
94.56	Đường Tân Thị	Phó Chi Lăng	Đê sông Hồng	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
94.57	Đường Tây Thành	Đường Bắc Thành	Đường Nam Thành	36.000	11.100	7.800	5.600	7.200	2.300	1.600	1.200	9.000	2.800	2.000	1.400
94.58	Đường Tô Hiệu	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Lê Đình Kiên	60.000	15.600	11.000	7.800	12.000	3.200	2.200	1.600	15.000	3.900	2.800	2.000
94.59	Đường Tống Trân	Đường Đông Thành	Đường Tây Thành	23.600	7.900	5.600	4.000	4.800	1.600	1.200	1.000	5.900	2.000	1.400	1.100
94.60	Đường Trần Bình Trọng	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Nguyễn Du	31.800	9.900	7.000	5.000	6.400	2.000	1.400	1.000	8.000	2.500	1.800	1.300
94.61	Đường Trần Quang Khải	Đường Phạm Bạch Hồ	Đường Triệu Quang Phục	38.300	11.600	8.200	5.800	7.700	2.400	1.700	1.200	9.600	2.900	2.100	1.500
94.62	Đường Trần Quốc Toản	Đường Trưng Trắc	Đường Nguyễn Du	24.300	8.200	5.800	4.100	4.900	1.700	1.200	1.000	6.100	2.100	1.500	1.100
94.63	Đường Triệu Quang Phục	Đường Lê Văn Lương	Đường Tô Hiệu	40.000	12.000	8.400	6.000	8.000	2.400	1.700	1.200	10.000	3.000	2.100	1.500

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94.64	Đường Trưng Nhị	Đường Điện Biên	Đường Bãi Sậy	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.100	8.000	2.600	1.800	1.300
94.65	Đường Trưng Trắc	Dê sông Hồng	Đường Điện Biên	22.900	7.500	5.300	3.800	4.600	1.500	1.100	1.000	5.800	1.900	1.400	1.100
94.66	Đường vào Khu Nông Lâm	Thuộc phường Minh Khai (cũ)		26.000	8.600	6.100	4.300	5.200	1.800	1.300	1.000	6.500	2.200	1.600	1.100
94.67	Đường Văn Miếu	Đường Chùa Chuông	Giáp phường Sơn Nam	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.000	6.000	2.100	1.500	1.100
94.68	Đường Vũ Trọng Phụng	Đường Nguyễn Công Hoan	Đường Chùa Chuông	38.000	11.600	8.200	5.800	7.600	2.400	1.700	1.200	9.500	2.900	2.100	1.500
94.69	Phố Bạch Thái Bưởi	Đường Nguyễn Văn Linh	Giáp phường Sơn Nam	33.000	10.400	7.300	5.200	6.600	2.100	1.500	1.100	8.300	2.600	1.900	1.300
94.70	Phố Bắc Hoà	Phố Đoàn Nỗ	Phố Phan Huy Chú	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
94.71	Phố Bùi Thị Xuân	Phố Nguyễn Chí Thanh	Phố Trần Thị Tý	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
94.72	Phố Cao Bá Quát	Phố Nguyễn Thái Học	Phố Đinh Công Tráng	31.200	9.900	7.000	5.000	6.300	2.000	1.400	1.000	7.800	2.500	1.800	1.300
94.73	Phố Chi Lăng	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường Trưng Trắc	12.400	4.600	3.300	2.300	2.500	1.200	1.100	1.000	3.100	1.300	1.200	1.100
94.74	Phố Chu Văn An	Đường Nguyễn Văn Linh	Phố Tuệ Tĩnh	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.000	6.000	2.100	1.500	1.100
94.75	Phố Dã Tượng	Phố Trần Nhật Duật	Phố Trần Khánh Dư	24.800	8.200	5.800	4.100	5.000	1.700	1.200	1.000	6.200	2.100	1.500	1.100
94.76	Phố Đoàn Nỗ	Đường Triệu Quang Phục	Đường Chùa Đông	23.600	7.900	5.600	4.000	4.800	1.600	1.200	1.000	5.900	2.000	1.400	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94.77	Phố Dương Phúc Tư	Đường Đông Thành	Đường Nguyễn Đình Nghi	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
94.78	Phố Đào Công Soạn	Phố Trần Nhật Duật	Đường Chùa Đông	25.600	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	1.000	6.400	2.100	1.500	1.100
94.79	Phố Đào Nương	Đường Hoàng Thị Loan	Đường Bà Triệu	25.600	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	1.000	6.400	2.100	1.500	1.100
94.80	Phố Đào Tấn	Phố Sơn Nam	Phố Nam Cao	28.800	9.300	6.600	4.700	5.800	1.900	1.400	1.000	7.200	2.400	1.700	1.200
94.81	Phố Đặng Thai Mai	Phố Nguyễn Văn Huyền	Phố Nguyễn Khuyến	26.400	8.600	6.100	4.300	5.300	1.800	1.300	1.000	6.600	2.200	1.600	1.100
94.82	Phố Đặng Văn Ngữ	Phố Phạm Ngọc Thạch	Đường Triệu Quang Phục	27.200	9.000	6.300	4.500	5.500	1.800	1.300	1.000	6.800	2.300	1.600	1.200
94.83	Phố Đinh Công Tráng	Đường Triệu Quang Phục	Phố Nguyễn Thiện Kế	25.600	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	1.000	6.400	2.100	1.500	1.100
94.84	Phố Đỗ Nhân	Đường An Vũ	Đường Chu Mạnh Trinh	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100
94.85	Phố Đinh Gia Quế	Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Lê Thanh Nghị	50.000	14.000	9.800	7.000	10.000	2.800	2.000	1.400	12.500	3.500	2.500	1.800
94.86	Phố Đỗ Thế Diện	Phố Tống Duy Tân	Phố Đinh Công Tráng	16.300	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	1.100	1.000	4.100	1.400	1.200	1.100
94.87	Phố Hiến Doanh	Phố Nguyễn Bình Khiêm	Đường Nguyễn Văn Linh	23.500	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	1.000	5.900	2.000	1.400	1.100
94.88	Phố Hoàng Diệu	Đường Nhân Dục	Đường Chu Mạnh Trinh	24.800	8.200	5.800	4.100	5.000	1.700	1.200	1.000	6.200	2.100	1.500	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường				Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4		
94.89	Phố Hoàng Quốc Việt	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Phạm Bạch Hồ	45.000	13.100	9.200	6.600	9.000	2.700	1.900	1.400	11.300	3.300	2.300	1.700		
94.90	Phố Hồ Đắc Di	Phố Lương Đình Của	Đường Hải Thượng Lãn Ông	25.400	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	1.000	6.400	2.100	1.500	1.100		
94.91	Phố Huỳnh Thúc Kháng	Đường Đinh Điền	Đường Nguyễn Lương Bằng	23.200	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	1.000	5.800	2.000	1.400	1.100		
94.92	Phố Lê Quý Đôn	Đường Phạm Bạch Hồ	Giáp phường Sơn Nam	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100		
94.93	Phố Lê Tuấn Ngân	Phố Đinh Gia Quế	Phố Nguyễn Bình	19.200	6.500	4.600	3.300	3.900	1.300	1.100	1.000	4.800	1.700	1.200	1.100		
94.94	Phố Lê Thanh Nghị	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Phạm Bạch Hồ	50.000	14.000	9.800	7.000	10.000	2.800	2.000	1.400	12.500	3.500	2.500	1.800		
94.95	Phố Lê Trọng Tấn	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Phố Tô Hiến Thành	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200		
94.96	Phố Lê Văn Hưu	Phố Đinh Gia Quế	Đường Nguyễn Lương Bằng	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100		
94.97	Phố Lương Đình Của	Đường Triệu Quang Phục	Phố Tuệ Tĩnh	25.200	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100		
94.98	Phố Lương Ngọc Quyến	Phố Đinh Gia Quế	Đường Trần Quang Khải	23.600	7.900	5.600	4.000	4.800	1.600	1.200	1.000	5.900	2.000	1.400	1.100		
94.99	Phố Lương Thế Vinh	Phố Tạ Quang Bửu	Phố Phạm Ngọc Thạch	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100		
94.100	Phố Lý Tự Trọng	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Hải Thượng Lãn Ông	23.700	7.900	5.600	4.000	4.800	1.600	1.200	1.000	6.000	2.000	1.400	1.100		

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94.101	Phố Mạc Thị Bưởi	Đường Nhân Dục	Phố Trần Thị Tý	20.300	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.100	1.000	5.100	1.700	1.200	1.100
94.102	Phố Nam Cao	Phố Xuân Diệu	Phố Lê Thanh Nghị	25.100	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
94.103	Phố Ngô Gia Tự	Phố Phùng Chí Kiên	Đường Hoàng Hoa Thám	22.700	7.500	5.300	3.800	4.600	1.500	1.100	1.000	5.700	1.900	1.400	1.100
94.104	Phố Ngô Tất Tố	Phố Tuệ Tĩnh	Đường Nguyễn Văn Linh	25.600	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	1.000	6.400	2.100	1.500	1.100
94.105	Phố Ngô Thi Nhậm	Phố Ngô Gia Tự	Phố Trương Định	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
94.106	Phố Nguyễn Biểu	Đường Triệu Quang Phục	Đường Chùa Đông	23.200	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	1.000	5.800	2.000	1.400	1.100
94.107	Phố Nguyễn Bình	Phố Sơn Nam	Phố Lê Thanh Nghị	20.300	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.100	1.000	5.100	1.700	1.200	1.100
94.108	Phố Nguyễn Bình Khiêm	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường An Vũ	20.300	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.100	1.000	5.100	1.700	1.200	1.100
94.109	Phố Nguyễn Cảnh Chân	Phố Doãn Nỗ	Đường Triệu Quang Phục	23.200	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	1.000	5.800	2.000	1.400	1.100
94.110	Phố Nguyễn Chí Thanh	Đường Chu Mạnh Trinh	Đường Hải Thượng Lãn Ông	28.400	9.300	6.600	4.700	5.700	1.900	1.400	1.000	7.100	2.400	1.700	1.200
94.111	Phố Nguyễn Chương	Phố Nguyễn Biểu	Phố Nguyễn Gia Thiệu	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
94.112	Đường Nguyễn Đình Nghi	Đường Hoàng Thị Loan	Đường Phạm Ngũ Lão	26.000	8.600	6.100	4.300	5.200	1.800	1.300	1.000	6.500	2.200	1.600	1.100
94.113	Phố Nguyễn Đức Cảnh	Phố Phùng Chí Kiên	Đường Trần Quang Khải	22.800	7.500	5.300	3.800	4.600	1.500	1.100	1.000	5.700	1.900	1.400	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường				Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4		
94.114	Phố Nguyễn Gia Thiều	Phố Trần Nhật Duật	Phố Nguyễn Biểu	23.200	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	1.000	5.800	2.000	1.400	1.100		
94.115	Phố Nguyễn Huy Tường	Phố Nguyễn Văn Huyện	Phố Nguyễn Khuyến	21.900	7.200	5.100	3.600	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.800	1.300	1.100		
94.116	Phố Nguyễn Khuyến	Phố Ngô Tất Tố	Phố Tôn Thất Tùng	23.900	7.900	5.600	4.000	4.800	1.600	1.200	1.000	6.000	2.000	1.400	1.100		
94.117	Phố Nguyễn Phong Sắc	Phố Phùng Chí Kiên	Đường Trần Quang Khải	22.800	7.500	5.300	3.800	4.600	1.500	1.100	1.000	5.700	1.900	1.400	1.100		
94.118	Phố Nguyễn Thái Học	Đường Triệu Quang Phục	Phố Nguyễn Thiện Kế	23.900	7.900	5.600	4.000	4.800	1.600	1.200	1.000	6.000	2.000	1.400	1.100		
94.119	Phố Nguyễn Thiện Kế	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường An Vũ	23.900	7.900	5.600	4.000	4.800	1.600	1.200	1.000	6.000	2.000	1.400	1.100		
94.120	Phố Nguyễn Tri Phương	Đường Chùa Diêu	Đường An Tào	19.600	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	4.900	1.700	1.200	1.100		
94.121	Phố Nguyễn Trung Ngạn	Giáp khu dân cư An Dương	Phố Tuệ Tĩnh	21.900	7.200	5.100	3.600	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.800	1.300	1.100		
94.122	Phố Nguyễn Văn Huyện	Phố Ngô Tất Tố	Phố Tôn Thất Tùng	23.900	7.900	5.600	4.000	4.800	1.600	1.200	1.000	6.000	2.000	1.400	1.100		
94.123	Phố Nguyễn Văn Trỗi	Phố Lê Thanh Nghị	Đường Nguyễn Lương Bằng	23.900	7.900	5.600	4.000	4.800	1.600	1.200	1.000	6.000	2.000	1.400	1.100		
94.124	Phố Nguyễn Việt Xuân	Phố Lê Thanh Nghị	Phố Nguyễn Văn Trỗi	23.900	7.900	5.600	4.000	4.800	1.600	1.200	1.000	6.000	2.000	1.400	1.100		
94.125	Phố Phạm Công Trứ	Phố Nguyễn Thiện Kế	Phố Tuệ Tĩnh	21.900	7.200	5.100	3.600	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.800	1.300	1.100		

Handwritten signature or mark

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94.126	Phố Phạm Hồng Thái	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường An Vũ	25.100	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
94.127	Phố Phạm Ngọc Thạch	Đường Triệu Quang Phục	Phố Lương Định Của	23.600	7.900	5.600	4.000	4.800	1.600	1.200	1.000	5.900	2.000	1.400	1.100
94.128	Phố Phan Bội Châu	Phố Doãn Nỗ	Phố Phan Huy Chú	21.400	7.200	5.100	3.600	4.300	1.500	1.100	1.000	5.400	1.800	1.300	1.100
94.129	Phố Phan Huy Chú	Phố Trần Nhật Duật	Đường Chùa Đông	21.900	7.200	5.100	3.600	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.800	1.300	1.100
94.130	Phố Phú Lộc	Phố Đào Nương	Đường Nguyễn Trãi	20.100	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.100	1.000	5.100	1.700	1.200	1.100
94.131	Phố Phùng Chí Kiên	Đường Triệu Quang Phục	Đường Nguyễn Văn Linh	30.800	9.600	6.800	4.800	6.200	2.000	1.400	1.000	7.700	2.400	1.700	1.200
94.132	Phố Phùng Hưng	Phố Sơn Nam	Phố Hoàng Quốc Việt	21.900	7.200	5.100	3.600	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.800	1.300	1.100
94.133	Phố Sơn Nam	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Phạm Bạch Hồ	40.000	12.000	8.400	6.000	8.000	2.400	1.700	1.200	10.000	3.000	2.100	1.500
94.134	Phố Tân Nhân	Đường Trung Trác	Đường Bạch Đằng	18.800	6.300	4.500	3.200	3.800	1.300	1.100	1.000	4.700	1.600	1.200	1.100
94.135	Phố Tạ Quang Bửu	Phố Hồ Đắc Di	Phố Phạm Ngọc Thạch	25.100	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
94.136	Phố Tô Hiến Thành	Đường Nguyễn Văn Linh	Phố Nguyễn Chí Thanh	18.400	6.200	4.400	3.100	3.700	1.300	1.100	1.000	4.600	1.600	1.200	1.100
94.137	Phố Tôn Thất Tùng	Đường Triệu Quang Phục	Đường Nguyễn Văn Linh	26.400	8.600	6.100	4.300	5.300	1.800	1.300	1.000	6.600	2.200	1.600	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94.138	Phố Tống Duy Tân	Phố Nguyễn Thiện Kế	Phố Cao Bá Quát	23.900	7.900	5.600	4.000	4.800	1.600	1.200	1.000	6.000	2.000	1.400	1.100
94.139	Phố Tuệ Tĩnh	Đường An Vũ	Đường Trần Quang Khai	50.000	14.000	9.800	7.000	10.000	2.800	2.000	1.400	12.500	3.500	2.500	1.800
94.140	Phố Trần Khánh Dư	Đường Chu Mạnh Trinh	Phố Doãn Nỗ	23.200	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	1.000	5.800	2.000	1.400	1.100
94.141	Phố Trần Nhật Duật	Phố Doãn Nỗ	Phố Nguyễn Biểu	23.200	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	1.000	5.800	2.000	1.400	1.100
94.142	Phố Trần Thị Tý	Đường Chu Mạnh Trinh	Đường Nhân Dục	20.300	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.100	1.000	5.100	1.700	1.200	1.100
94.143	Phố Trương Định	Đường Lê Văn Lương	Đường Hoàng Hoa Thám	38.100	11.600	8.200	5.800	7.700	2.400	1.700	1.200	9.600	2.900	2.100	1.500
94.144	Phố Vọng Cung	Đường Bãi Sậy	Đường Nguyễn Du	10.800	4.200	3.000	2.100	2.200	1.200	1.100	1.000	2.700	1.300	1.200	1.100
94.145	Phố Vũ Lâm	Phố Tuệ Tĩnh	Phố Nguyễn Bình Khiêm	21.900	7.200	5.100	3.600	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.800	1.300	1.100
94.146	Phố Xuân Diệu	Phố Đào Tấn	Đường Nguyễn Lương Bằng	25.100	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
94.147	Phố Yết Kiêu (Đường nghĩa trang)	Đường Lê Văn Lương	Nghĩa trang	15.500	5.500	3.900	2.800	3.100	1.200	1.100	1.000	3.900	1.400	1.200	1.100
94.148	Đường trục Trung tâm (đường trong Khu Đại học Phố Hiến)	Đường đô thị qua khu đại học Phố Hiến (đường HY3)	Đến hết địa phần phường Phố Hiến	44.600	12.900	9.100	6.500	9.000	2.600	1.900	1.300	11.200	3.300	2.300	1.700

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
94.149	Đường trục phía Nam (đường trong Khu Đại học Phố Hiến)	Đường đô thị qua khu đại học Phố Hiến (đường HY3)	Đến hết địa phận phường Phố Hiến	44.600	12.900	9.100	6.500	9.000	2.600	1.900	1.300	11.200	3.300	2.300	1.700	
94.150	Đường trục phía Bắc (đường trong Khu Đại học Phố Hiến)	Đường đô thị qua khu đại học Phố Hiến (đường HY3)	Đường nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	44.600	12.900	9.100	6.500	9.000	2.600	1.900	1.300	11.200	3.300	2.300	1.700	
94.151	Các đường khác:															
	Ngõ 27 từ chợ cũ Điện Biên - Đường Phạm Ngũ Lão		Đường Điện Biên	Đường Phạm Ngũ Lão	38.900	11.600	8.200	5.800	7.800	2.400	1.700	1.200	9.800	2.900	2.100	1.500
	Ngõ 109 từ đường Điện Biên - Đường Nguyễn Trãi		Đường Điện Biên	Đường Nguyễn Trãi	38.900	11.600	8.200	5.800	7.800	2.400	1.700	1.200	9.800	2.900	2.100	1.500
	Ngõ 171 từ đường Điện Biên - Đường Nguyễn Trãi		Đường Điện Biên	Đường Nguyễn Trãi	38.900	11.600	8.200	5.800	7.800	2.400	1.700	1.200	9.800	2.900	2.100	1.500
	Ngõ 241 từ đường Điện Biên - Chợ Phố Hiến		Đường Điện Biên	Chợ Phố Hiến	38.900	11.600	8.200	5.800	7.800	2.400	1.700	1.200	9.800	2.900	2.100	1.500
	Ngõ 259 từ đường Điện Biên - Chợ Phố Hiến		Đường Điện Biên	Chợ Phố Hiến	38.900	11.600	8.200	5.800	7.800	2.400	1.700	1.200	9.800	2.900	2.100	1.500
	Đường từ đường Điện Biên - Chợ Phố Hiến (Ngõ 213)		Đường Điện Biên	Chợ Phố Hiến	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94.151	Dường từ đường Điện Biên - Khu dân cư (Ngõ 178)	Dường Điện Biên	Dân cư	18.600	6.300	4.500	3.200	3.800	1.300	1.100	1.000	4.700	1.600	1.200	1.100
	Dường từ đường Điện Biên - Khu dân cư (Ngõ 200)	Dường Điện Biên	Khu dân cư	18.600	6.300	4.500	3.200	3.800	1.300	1.100	1.000	4.700	1.600	1.200	1.100
	Dường từ đường Điện Biên - Đường Bãi Sậy (Ngõ 356 Điện Biên III)	Dường Điện Biên	Dường Bãi Sậy	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
	Dường từ đường Điện Biên - Đường Bãi Sậy (Ngõ 376 Điện Biên III)	Dường Điện Biên	Dường Bãi Sậy	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
	Dường Lê Văn Lương (Ngõ 335)	Phường An Tảo (cũ)		14.400	5.100	3.600	2.600	2.900	1.200	1.100	1.000	3.600	1.300	1.200	1.100
	Dường từ đường Lê Văn Lương - Dân cư (Ngõ 19)	Dường Lê Văn Lương	Dân cư	14.900	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
	Dường từ đường Nguyễn Thiện Thuật - Đường Nguyễn Công Hoan (Ngõ 44)	Dường Nguyễn Thiện Thuật	Dường Nguyễn Công Hoan	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.200	1.100	1.000	3.300	1.300	1.200	1.100
	Dường từ đường Nguyễn Thiện Thuật - Khu dân cư Lê Lợi (Ngõ 97)	Dường Nguyễn Thiện Thuật	Dân cư Lê Lợi	12.040	4.600	3.300	2.300	2.500	1.200	1.100	1.000	3.100	1.300	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường				Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4		
94.151	Đường từ đường Nguyễn Thiện Thuật - Đường Phạm Huy Thông (Ngõ 56)	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường Phạm Huy Thông	12.040	4.600	3.300	2.300	2.500	1.200	1.100	1.000	3.100	1.300	1.200	1.100		
	Đường từ đường Nguyễn Thiện Thuật - Trường THCS Lê Lợi (Ngõ 83)	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Trường THCS Lê Lợi	12.500	4.800	3.400	2.400	2.500	1.200	1.100	1.000	3.200	1.300	1.200	1.100		
	Đường từ đường Phạm Ngũ Lão - Khu tập thể may (Ngõ 12)	Đường Phạm Ngũ Lão	Khu tập thể may	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.000	6.000	2.100	1.500	1.100		
	Đường từ đường Trung Nhi - Trường THCS Lê Lợi (Ngõ 12)	Đường Trung Nhi	Trường THCS Lê Lợi	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100		
	Đường từ đường Trung Nhi - Khu dân cư (Ngõ 44)	Đường Trung Nhi	Dân cư	14.900	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100		
94.152	Ngõ 46 từ đường Trung Trắc - Đường Trung Nhi	Đường Trung Nhi	Đường Trung Trắc	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.100	8.000	2.600	1.800	1.300		
	Đường từ đường Tây Thành - Dân cư (Ngõ 2) đường Tây Thành	Đường Tây Thành	Dân cư	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100		
	Ngõ 1 đường Tây Thành	Tàn tuyến			31.200	9.900	7.000	5.000	6.300	2.000	1.400	1.000	7.800	2.500	1.800	1.300	
94.153	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên			20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100	
94.153	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m			15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100	

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
94.154	Đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m				4.200	3.000	2.100		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100	
94.155	Các thửa đất còn lại						2.100				1.000				1.100	
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI															
94.156	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng đường trục phía bắc khu đô thị đại học Phó Hiến		Đường rộng 44m		36.700					7.400				9.200		
94.157	Khu dân cư theo mặt bằng quy hoạch tổng thể khu dân cư để đầu giá phường An Tảo (cũ)		Đường rộng 23,5m		35.600					7.200				8.900		
			Đường rộng 20,2m		33.300					6.700				8.400		
			Đường rộng 13m		32.600						6.600				8.200	
			Đường rộng 12m		30.600						6.200				7.700	
94.158	Khu dân cư mới phố An Tảo Thượng, khu số 02 (Giáp Công ty Máy Thiên Hà)		Đường rộng 9,5m		27.900					5.600				7.000		
			Đường rộng 15,5m		38.900					7.800				9.800		
			Đường rộng 14,5m		35.700					7.200				9.000		
94.159	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại phường An Tảo (cũ) (Phía bắc Trường tiểu học An Tảo)		Đường rộng 17,5m		38.900					7.800				9.800		
			Đường rộng 12,5m		35.700					7.200				9.000		

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ							
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4				
94.160	Khu dân cư mới phường An Tảo (cũ), phía sau chùa Hưng Khánh Tự (Chùa Cả, An Tảo)																		
			Đường rộng 34m	38.900				7.800							9.800				
			Đường rộng 17,5m	33.300				6.700							8.400				
			Đường rộng 17,4m	31.100				6.300							7.800				
			Đường rộng 16,8m	30.000				6.000							7.500				
			Đường rộng 16,5m	28.900				5.800							7.300				
			Đường rộng 15,5m	27.800				5.600							7.000				
	Khu dân cư mới phường An Tảo (cũ), thành phố Hưng Yên (cũ) (Phía đông nhà văn hóa khu phố An Dương)		Đường rộng 14,5m	30.600				6.200						7.700					
			Đường rộng 11,5m	30.600				6.200						7.700					
			Đường rộng 5,2m	19.900				4.000						5.000					
			Đường rộng 15,5m	33.300				6.700						8.400					
94.161		Đường rộng 13,5m	30.600				6.200						7.700						
		Đường rộng 11,5m	28.500				5.700						7.200						
94.162	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới phường An Tảo (cũ), thành phố Hưng Yên (cũ)		Đường rộng 15,5m	33.300				6.700					8.400						

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94.163	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng xây dựng tuyến đường kết nối di sản văn hoá và du lịch phát triển sông Hồng - Địa bàn phường An Tào (cũ)	Đường rộng 24m (Lòng đường 14m, vỉa hè mỗi bên 5m)		37.000				7.400				9.300			
		Đường rộng 17,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)		34.300				6.900				8.600			
		Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)		31.500				6.300				7.900			
		Đường rộng 13,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 6m)		29.300				5.900				7.400			
94.164	Khu dân cư theo mặt bằng quy hoạch chia lô điều chỉnh khu tái định cư số 1 (Phía bắc đường Tô Hiệu - phường Hiến Nam)	Đường rộng 24m		38.900				7.800				9.800			
		Đường rộng 15,5m		35.600				7.200				8.900			
		Đường rộng 20,5m		45.700				9.200				11.500			
94.165	Khu dân cư theo mặt bằng quy hoạch chia lô điều chỉnh khu dân cư phường Hiến Nam (cũ) để đầu tư xây dựng đất (Giáp Trung tâm dạy nghề và Hội nông dân tỉnh)	Đường rộng 15,5m		33.300				6.700				8.400			
		Đường rộng 11,5m		30.600				6.200				7.700			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94.166	Khu dân cư mới phường Minh Khai (cũ) (Khu đất hạt 2 quốc lộ 38 (Bến phà Yên Lệnh (cũ))	Đường Bạch Đằng		33.900				6.800				8.500			
		Đường rộng 4,5m		17.300				3.500				4.400			
94.167	Khu dân cư theo quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã Trung Nghĩa (cũ) (9,8ha)	Đường rộng 24m (Lòng đường 14m, vỉa hè mỗi bên 5m)		39.800				8.000				10.000			
		Đường rộng 20,5m (Lòng đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)		37.700				7.600				9.500			
		Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)		30.900				6.200				7.800			
		Đường rộng 24m (Lòng đường 12m, vỉa hè mỗi bên 6m)		37.700				7.600				9.500			
94.168	Khu dân cư theo quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã Trung Nghĩa (cũ) (3,13ha)	Đường rộng 20,5m (Lòng đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)		37.700				7.600				9.500			
		Đường rộng 17,5m (Lòng đường 11,5m, vỉa hè mỗi bên 3-4m)		34.300				6.900				8.600			
		Đường rộng 24m (Lòng đường 14m, vỉa hè mỗi bên 5m)		39.800				8.000				10.000			
94.169	Khu dân cư theo quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã Trung Nghĩa (cũ) (4,8ha)	Đường rộng 18,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)		37.700				7.600				9.500			
		Đường rộng 15,5m (Lòng đường 11,5m, vỉa hè mỗi bên 3-4m)		30.900				6.200				7.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94.170	Khu dân cư mới xã Trung Nghĩa (cũ) (Phía tây nam quốc lộ 38 và đường nối 2 cao tốc)	Đường nối 2 cao tốc		37.700				7.600				9.500			
		Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)		34.300				6.900				8.600			
		Đường rộng 20,5m (Lòng đường 10,5m, vỉa hè 5mx2 bên)		36.100				7.300				9.100			
		Đường rộng 14,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè 1 bên 5m, 1 bên 2m)		30.600				6.200				7.700			
94.171	Khu dân cư mới xã Trung Nghĩa (cũ) (Phía đông sông Hòa Bình)	Đường rộng 35,7m (Lòng đường 7,5mx2 bên, vỉa hè mỗi bên 5mx2 bên, dải cây xanh 10,7m)		39.800				8.000			10.000				
		Đường rộng 17,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)		33.300				6.700			8.400				
		Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè 1 bên 5m 1 bên 3m)		31.500				6.300			7.900				
		Đường rộng 24m (Lòng đường 14m, vỉa hè 5mx2 bên)		37.700				7.600			9.500				
94.172	Khu đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Trung Nghĩa (cũ), thành phố Hưng Yên (cũ) (2,04ha)	Đường rộng 17,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)		33.300				6.700			8.400				

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ					
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4		
94.173	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng xây dựng tuyến đường kết nối di sản văn hoá và du lịch - Địa bàn xã Trung Nghĩa (cũ)	Dường rộng 24m (Lòng đường 14m, vỉa hè mỗi bên 5m)		39.800				8.000					10.000				
		Dường rộng 17,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)		34.300				6.900					8.600				
		Dường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)		30.600				6.200					7.700				
		Dường rộng 13,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 3m)		27.800				5.600					7.000				
94.174	Khu mới phía bắc khu dân cư Nu 9 - xã Liên Phương (cũ)	Dường rộng 26m (Đường HY3)		66.600				13.400				16.700					
		Dường rộng 24m		41.100				8.300				10.300					
		Dường rộng 15,5m		37.700				7.600				9.500					
		Dường rộng 13,5m		33.300				6.700				8.400					
94.175	Khu dân cư theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 xã Liên Phương (cũ) (26ha)	Dường rộng 11,5m		30.600				6.200				7.700					
		Dường rộng 36m (Lòng đường 24m, vỉa hè mỗi bên 6m)		41.700				8.400				10.500					
		Dường rộng 28m (Lòng đường 14m, vỉa hè mỗi bên 7m)		39.800				8.000				10.000					
		Dường rộng từ 22m đến 23m (Lòng đường 13m, vỉa hè mỗi bên 5m)		37.700				7.600				9.500					
94.175	Khu dân cư theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 xã Liên Phương (cũ) (26ha)	Dường rộng từ 18,5m đến 21,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè 7m)		34.300				6.900				8.600					
		Dường rộng 11,5m (Lòng đường 7,5m)		27.800				5.600				7.000					

Trần Văn

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ						
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4			
94.176	Khu dân cư mới xã Liên Phương (cũ) (Phía nam đường trục Bắc Nam khu đô thị đại học Phố Hiến)	Đường rộng 36m (Lòng đường 14m, vỉa hè mỗi bên 7m)		41.700				8.400					10.500					
		Đường rộng 24m (Lòng đường 14m, vỉa hè mỗi bên 5m)		37.700				7.600						9.500				
		Đường rộng 25m (Lòng đường 2x7,5m, vỉa hè bên thừa đất 4m, dài phân cách 3m)		34.300				6.900						8.600				
		Đường rộng 18,5m (Lòng đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)		34.300				6.900						8.600				
94.177	Khu dân cư theo quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 dự án khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng đường bên nói 2 cao tốc	Đường rộng 16,5m (Lòng đường 7,5m)		30.600				6.200					7.700					
		Đường rộng 44m (theo mặt cắt đường chi tiết)		36.300				7.300					9.100					
		Đường rộng 22,5m (Lòng đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên 6m)		32.200				6.500					8.100					
94.178	Khu đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Liên Phương (cũ) (Thôn An Chiếu 2) (2,93ha)	Đường rộng 20,5m (Lòng đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên 5m)		34.300				6.900					8.600					
		Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)		31.500				6.300					7.900					

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94.179	Khu dân cư mới Nu-9, Khu Đại học Phố Hiến		Đường HY.3	66.600				13.400				16.700			
			Đường rộng 24m	41.100				8.300				10.300			
			Đường rộng 18,5m	39.500				7.900				9.900			
			Đường rộng 17,7m	38.500				7.700				9.700			
94.180	Khu dân cư mới khu phố An Bình		Đường rộng 15,5m	37.700				7.600				9.500			
			Đường rộng 15,5m	30.600				6.200				7.700			
			Đường rộng dưới 15,5m	28.000				5.600				7.000			
94.181	Khu dân cư mới xã Liên Phương cũ (Khu Vy Văn)		Đường rộng 26m	34.000				6.800				8.500			
			Đường rộng dưới 26m	25.000				5.000				6.300			
94.182	Khu đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Liên Phương cũ (Vị trí số 1)		Đường rộng 10m	17.000				3.400				4.300			
			Đường rộng dưới 10m	14.500				2.900				3.700			
94.183	Khu đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Liên Phương cũ (Vị trí số 2, Vị trí số 3)		Đường rộng 44m	55.700				11.200				14.000			
			Đường rộng 15,5m	25.100				5.100				6.300			
			Đường rộng dưới 15,5m	20.000				4.000				5.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94.184	Khu đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Trung Nghĩa cũ (Vị trí số 1, Vị trí số 2)	Đường rộng 15,5m		25.100				5.100				6.300			
		Đường rộng dưới 15,5m		19.800				4.000				5.000			
94.185	Khu đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Trung Nghĩa cũ (Vị trí số 3)	Đường rộng từ 11m trở lên		14.500				2.900				3.700			
		Đường rộng dưới 11m		12.500				2.500				3.200			
		Đường rộng 11m		14.500				2.900				3.700			
94.186	Khu đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Trung Nghĩa cũ (Vị trí số 4)	Đường rộng dưới 11m		12.500				2.500				3.200			
		Đường rộng 11m		14.500				2.900				3.700			
94.187	Khu đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Trung Nghĩa cũ (Vị trí số 5, Vị trí số 6)	Đường rộng 11m		13.500				2.700				3.400			
		Đường rộng dưới 11m		12.500				2.500				3.200			
		Đường rộng 36m		41.700				8.400				10.500			
94.188	Khu đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Liên Phương cũ (phía Tây hồ điều hòa)	Đường rộng 28m		39.100				7.900				9.800			
		Đường rộng dưới 28m		35.700				7.200				9.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
94.189	Các khu dân cư còn lại	Đường rộng từ 15m trở lên		20.000				4.000					5.000			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		18.000				3.600					4.500			
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m		14.000				2.800					3.500			
95	PHƯỜNG SON NAM															
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG															
95.1	Quốc lộ 39A	Vòng xuyên vườn hoa dốc Suối	Hết địa phận phường Sơn Nam	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200	
95.2	Đường DT.378 (Quốc lộ 39 cũ)	Từ nút giao Quốc lộ 39	Hết địa phận phường Sơn Nam	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100	
95.3	Đường DH.72	Từ Quốc lộ 39A	Giáp xã Hiệp Cường	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100	
95.4	Đường Nguyễn Văn Linh	Phố Sơn Nam	Ngã tư Chợ Gạo	60.000	15.600	11.000	7.800	12.000	3.200	2.200	1.600	15.000	3.900	2.800	2.000	
		Ngã tư Chợ Gạo	Vòng xuyên vườn hoa dốc Suối	45.000	13.100	9.200	6.600	9.000	2.700	1.900	1.400	11.300	3.300	2.300	1.700	
95.5	Đường Phạm Bạch Hồ	Giáp phường Phố Hiến	Đường Đình Diên	38.000	11.600	8.200	5.800	7.600	2.400	1.700	1.200	9.500	2.900	2.100	1.500	
95.6	Đường Đình Diên	Ngã tư Chợ Gạo	Đường Phạm Bạch Hồ	50.000	14.000	9.800	7.000	10.000	2.800	2.000	1.400	12.500	3.500	2.500	1.800	

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
95.7	Đường Mạc Đình Chi	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Tây Sông Điện Biên	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
95.8	Đường Nguyễn Lương Bằng	Phố Sơn Nam	Đường Đình Điện	50.000	14.000	9.800	7.000	10.000	2.800	2.000	1.400	12.500	3.500	2.500	1.800
95.9	Đường Trần Quang Khải	Đường Phạm Bạch Hồ	Đường Nguyễn Văn Linh	40.000	12.000	8.400	6.000	8.000	2.400	1.700	1.200	10.000	3.000	2.100	1.500
95.10	Đường Tô Ngọc Vân	Đường Tam Đăng	Đê sông Hồng	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
95.11	Đường Văn Miếu	Giáp phường Phố Hiến	Đê sông Hồng	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
95.12	Đường Tam Đăng	Đường Đình Điện	Phố Mai Hắc Đế	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
95.13	Đường Trần Hưng Đạo	Đê Suối	Nút giao đường Đình Điện - Phạm Bạch Hồ	40.500	12.000	8.400	6.000	8.100	2.400	1.700	1.200	10.200	3.000	2.100	1.500
95.14	Đường Lạc Long Quân	Đê sông Hồng (Phố Sơn Nam)	Giáp phường Phố Hiến	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
95.15	Đường trực qua UBND	Quốc lộ 39A	Đường Tây Sông Điện Biên	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
95.16	Đường Hải Thượng Lãn Ông kéo dài	Đường Phạm Bạch Hồ	Khu dân cư Xích Đằng	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200
95.17	Phố Sơn Nam	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Phạm Bạch Hồ	40.000	12.000	8.400	6.000	8.000	2.400	1.700	1.200	10.000	3.000	2.100	1.500
		Đường Phạm Bạch Hồ	Đê Sông Hồng	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200

ĐHL

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
95.18	Phố Huỳnh Thúc Kháng	Đường Đinh Điền	Đường Nguyễn Lương Bằng	29.000	9.600	6.800	4.800	5.800	2.000	1.400	1.000	7.300	2.400	1.700	1.200
95.19	Phố Tô Chấn	Đường Nguyễn Lương Bằng	Phố Lương Ngọc Quyên	29.000	9.600	6.800	4.800	5.800	2.000	1.400	1.000	7.300	2.400	1.700	1.200
95.20	Phố Lương Văn Can	Đường Nguyễn Lương Bằng	Phố Lương Ngọc Quyên	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
95.21	Phố Đinh Gia Quế	Đường Đinh Điền	Phố Sơn Nam	44.000	12.900	9.100	6.500	8.800	2.600	1.900	1.300	11.000	3.300	2.300	1.700
95.22	Phố Lương Ngọc Quyên	Phố Đinh Gia Quế	Đường Trần Quang Khải	29.000	9.600	6.800	4.800	5.800	2.000	1.400	1.000	7.300	2.400	1.700	1.200
95.23	Phố Nguyễn Hữu Huân	Đường Trần Quang Khải	Phố Sơn Nam	26.000	8.600	6.100	4.300	5.200	1.800	1.300	1.000	6.500	2.200	1.600	1.100
95.24	Phố Bạch Thái Bưởi	Giáp phường Phố Hiến	Đường Tô Ngọc Vân	33.000	10.400	7.300	5.200	6.600	2.100	1.500	1.100	8.300	2.600	1.900	1.300
95.25	Phố Nguyễn Trung Trục	Đường Trần Hưng Đạo	Phố Trần Nguyễn Hân	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
95.26	Phố Trần Nguyễn Hân	Đê sông Hồng	Phố Sơn Nam	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
95.27	Phố Mai Hắc Đế	Đê sông Hồng	Phố Sơn Nam	23.500	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	1.000	5.900	2.000	1.400	1.100
95.28	Phố Cao Xá	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Trần Hưng Đạo	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
95.29	Phố Lê Quý Đôn	Giáp phường Phố Hiến	Đê sông Hồng	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường				Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4		
95.30	Phố Phan Chu Trinh	Phố Lương Ngọc Quyền	Phố Lương Văn Can	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200		
95.31	Tuyến 1	Đê sông Hồng	Nhà văn hóa khu phố Đằng Châu	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100		
95.32	Tuyến 2	Đường Lạc Long Quân	Đền Bà chúa Sơn Lâm	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100		
95.33	Tuyến 3	Chợ Dốc Lã	Sông Con	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100		
95.34	Tuyến 4	Chợ Dốc Lã	Chùa Hoàng Bà	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100		
95.35	Tuyến 5: Đường tây Sông Điện Biên	Giáp phường Phố Hiến	Đường ĐH.72	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100		
95.36	Tuyến 6: Đường Bảo Khê - An Tảo - Trung Nghĩa	Đường Nguyễn Văn Linh	Giáp phường Phố Hiến	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100		
95.37	Tuyến 7	Đường ĐT.378 (Đê sông Hồng)	Qua trụ sở UBND xã Phú Cường (cũ) 500m	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100		
95.38	Tuyến 8	Nhà ông Cảnh tổ dân phố Tân Mỹ 1	Nhà ông Thành tổ dân phố Kế Châu 2	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100		
95.39	Tuyến 9	Bờ sông phường Sơn Nam	Dinh Bồng Châu tổ dân phố Tân Mỹ 2	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100		
95.40	Tuyến 10	Nghĩa trang gốc gạo tổ dân phố Tân Mỹ 2	Đê xã Hùng Cường (cũ)	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100		

Pha

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
95.41	Tuyến 11	Đình Đồng Bông	Nhà ông Nham tổ dân phố Tân Mỹ 2	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
95.42	Tuyến 12	Khu dân cư mới Kê Châu 3	Nhà ông Tung tổ dân phố Hồng Châu	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
95.43	Tuyến 13	Tổ dân phố Kê Châu 3	Đường Hùng Cường cũ	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
95.44	Tuyến 14	Trụ sở UBND xã Phú Cường (cũ)	Đường Hùng Cường	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
95.45	Tuyến 15	Nhà máy nước tổ dân phố Kê Châu 1	Nhà ông Hưng tổ dân phố Kê Châu 2	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
95.46	Tuyến 16	Đường liên xã Phú Cường cũ	Đường Hùng Cường - Hùng Cường cũ	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
95.47	Tuyến 17	Khu dân cư mới xã Hùng Cường (Phía Đông đường liên xã Phú Cường - Hùng Cường)	Đê Bồi phía Đông Bắc xã Hùng Cường (cũ)	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
95.48	Tuyến 18	Đường liên xã Phú Cường - Hùng Cường (cũ)	Đường trục UBND xã Hùng Cường (cũ)	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
95.49	Tuyến 19	Trường mầm non tổ dân phố Tân Hưng	Nhà bà Thằng tổ dân phố Cao Xá 1	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
95.50	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên			18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
95.51	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m			15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ											
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4								
95.52	Đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m	Các thửa đất còn lại nằm trong đê thuộc phường Lam Sơn (cũ)			4.600	3.300	2.300																
		Các thửa đất còn lại nằm ngoài đê thuộc phường Lam Sơn (cũ)					3.400																
		Các thửa đất còn lại nằm trong đê thuộc xã Bảo Khê (cũ)					3.000																
		Các thửa đất còn lại nằm ngoài đê thuộc xã Hùng Cường (cũ), Phú Cường (cũ), Ngọc Thanh (cũ)					1.800																
95.53	Các thửa đất còn lại	Các thửa đất còn lại nằm ngoài đê thuộc xã Hùng Cường (cũ), Phú Cường (cũ), Ngọc Thanh (cũ)					1.800																
		Các thửa đất còn lại nằm trong đê thuộc xã Bảo Khê (cũ)					3.000																
		Các thửa đất còn lại nằm ngoài đê thuộc xã Hùng Cường (cũ), Phú Cường (cũ), Ngọc Thanh (cũ)					1.800																
		Các thửa đất còn lại nằm trong đê thuộc xã Bảo Khê (cũ)					3.000																
95.54	Xây dựng khu dân cư Xích Đằng, phường Lam Sơn (cũ) - Vị trí 01 và vị trí 02	Đường Hải Thượng Lãn Ông kéo dài		28.000				5.600															
		Đường Lê Thanh Nghị kéo dài		26.200				5.300															
		Đường rộng 24m		26.200				5.300															
		Đường rộng 20,5m		25.200				5.100															
95.55	Khu dân cư mới phường Lam Sơn (cũ) cạnh đường Tô Ngọc Vân (Phía tây bắc ngã tư Tô Ngọc Vân - Nguyễn Trung Trực)	Đường rộng 15,5m		24.200				4.900															
		Đường rộng 13m		23.100				4.700															
		Đường rộng 15,5m		25.000				5.000															
		Đường rộng 13m		23.100				4.700															
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI	Đường Hải Thượng Lãn Ông kéo dài		28.000				5.600															
		Đường Lê Thanh Nghị kéo dài		26.200				5.300															
		Đường rộng 24m		26.200				5.300															
		Đường rộng 20,5m		25.200				5.100															
95.54	Xây dựng khu dân cư Xích Đằng, phường Lam Sơn (cũ) - Vị trí 01 và vị trí 02	Đường rộng 15,5m		24.200				4.900															
		Đường rộng 13m		23.100				4.700															
		Đường rộng 15,5m		25.000				5.000															
		Đường rộng 13m		23.100				4.700															
95.55	Khu dân cư mới phường Lam Sơn (cũ) cạnh đường Tô Ngọc Vân (Phía tây bắc ngã tư Tô Ngọc Vân - Nguyễn Trung Trực)	Đường rộng 15,5m		25.000				5.000															
		Đường rộng 13m		23.100				4.700															
		Đường rộng 15,5m		25.000				5.000															
		Đường rộng 13m		23.100				4.700															

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
95.56	Khu dân cư mới phường Lam Sơn (cũ) (Phía sau khách sạn Thái Bình)		Đường rộng 20,5m	25.200				5.100				6.300			
			Đường rộng 19m	24.400				4.900				6.100			
			Đường rộng 18,5m	23.500				4.700				5.900			
			Đường rộng 13m	23.100				4.700				5.800			
95.57	Khu dân cư mới phường Lam Sơn (cũ) (Phía tây Trường trung cấp nghề giao thông vận tải - Vị trí 1, vị trí 2)		Đường rộng 12,7m	21.600				4.400				5.400			
			Đường rộng 25m	29.400				5.900				7.400			
			Đường rộng 24 m	28.700				5.800				7.200			
			Đường rộng 20,5m	25.200				5.100				6.300			
95.58	Khu dân cư mới phường Lam Sơn (cũ) (Phía đông đường Tô Ngọc Vân)		Đường rộng 18,5m	24.400				4.900				6.100			
			Đường rộng 17,5m	23.500				4.700				5.900			
			Đường rộng 16m	23.500				4.700				5.900			
			Đường rộng 15,5m	23.500				4.700				5.900			
95.58	Khu dân cư mới phường Tô Ngọc Vân		Đường rộng 12,5m	23.100				4.700				5.800			
			Đường Tô Ngọc Vân	25.000				5.000				6.300			
			Đường rộng từ 15,5m đến 19,5m	27.000				5.400				6.800			
			Đường rộng 14,5m	24.800				5.000				6.200			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
95.59	Khu dân cư mới phường Lam Sơn (cũ) (Vị trí Đông Bắc khu đô thị Tân Phố Hiến - Trần Hưng Đạo)	Dường Trần Hưng Đạo	Dường rộng 24m	40.500				8.100				10.200			
		Dường rộng 24m		29.400				5.900				7.400			
		Dường rộng 15,5m		27.700				5.600				7.000			
		Dường rộng 14,5m		27.000				5.400				6.800			
		Dường rộng 13,5m		25.400				5.100				6.400			
95.60	Xây dựng khu dân cư mới phường Lam Sơn (cũ), thành phố Hưng Yên (cũ) (Vị trí giáp Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh và Công ty may Hưng Long)	Dường rộng 12m		23.100				4.700				5.800			
		Dường rộng 12,5m		24.600				5.000				6.200			
		Dường rộng 25m		29.400				5.900				7.400			
		Dường rộng 24m		29.400				5.900				7.400			
95.61	Khu dân cư mới phía tây đường Tô Ngọc Vân	Dường rộng 15,5m		25.200				5.100				6.300			
		Dường rộng 13m		23.100				4.700				5.800			
		Dường rộng 13m		23.100				4.700				5.800			
95.62	Khu dân cư theo mặt bằng quy hoạch tổng thể khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Văn Miếu Xích Đằng	Dường rộng 24m		25.200				5.100				6.300			
		Dường rộng 15,5m		21.000				4.200				5.300			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
95.63	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng xây dựng tuyến đường kết nối di sản Văn hóa và du lịch - Địa bàn phường Lam Sơn (cũ)	Đường rộng 15,5m		23.800				4.800				6.000			
				Đường rộng 13,5m	21.700				4.400			5.500			
				Đường rộng 11,5m	20.300				4.100			5.100			
				Đường rộng 10,2m	18.900				3.800			4.800			
95.64	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng xây dựng tuyến đường kết nối di sản Văn hóa và du lịch - Địa bàn phường Lam Sơn (cũ), vị trí 03	Đường rộng 15,5m		27.000				5.400				6.800			
				Đường rộng 35m (Lòng đường 7,5m và 10,5 vĩa hè mỗi bên 3-4m, dải cây xanh 10m)	28.500				5.700			7.200			
				Đường rộng 26m (Lòng đường 7,5mx2, vĩa hè mỗi bên 4m, dải cây xanh 3m)	28.500				5.700			7.200			
95.65	Khu dân cư theo quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã Bảo Khê (cũ) (Vị trí số 1; 2)	Đường rộng 18,5m (Lòng đường 10,5mx2, vĩa hè mỗi bên 4m)		25.900				5.200				6.500			
				Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vĩa hè mỗi bên 4m)	24.300				4.900			6.100			
				Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vĩa hè mỗi bên 4m)	24.300				4.900			6.100			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ					
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4		
95.66	Khu dân cư theo mặt bằng quy hoạch tổng thể tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã Bảo Khê (cũ) vị trí số 2 (3,98ha)	Đường rộng 34 m (Lòng đường 10,5m và 10,5 vĩa hè mỗi bên 5m, dải cây xanh 3m)		28.500				5.700					7.200				
		Đường rộng 24m (Lòng đường 14, vĩa hè mỗi bên 5m)		25.900				5.200						6.500			
		Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vĩa hè mỗi bên 4m)		24.300				4.900						6.100			
		Đường rộng 11,28m (Lòng đường 6m và vĩa hè 1 bên 4m, 1 bên 1,28m)		17.500				3.500						4.400			
95.67	Khu dân cư theo mặt bằng quy hoạch tổng thể tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã Bảo Khê (cũ) vị trí số 1 (1,04)	Đường rộng 14m (Lòng đường 6, vĩa hè mỗi bên 4m)		20.300				4.100					5.100				
		Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vĩa hè mỗi bên 4m)		23.100				4.700					5.800				
		Đường rộng 20,5m (Lòng đường 10,5m, vĩa hè mỗi bên 5m)		24.500				4.900					6.200				
		Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vĩa hè mỗi bên 4m)		22.400				4.500					5.600				
95.68	Xây dựng khu dân cư mới xã Phú Cường (cũ)	Đường rộng 14m (Lòng đường 7,5m, vĩa hè 1 bên 4m, 1 bên 2,5m)		20.300				4.100					5.100				
		Đường rộng 14,5m (Lòng đường 7,5m, vĩa hè 1 bên 3m, 1 bên 4m)		20.300				4.100					5.100				

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
95.69	Khu đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Phú Cường (cũ)	Đường rộng 14m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè phía suất đất 5m, đối diện 1,5m)	Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)	15.000				3.000				3.800			
			Đường rộng 12,5m (Lòng đường 5,5m, vỉa hè phía suất đất 5m, đối diện 2m)	12.500				2.500				3.200			
			Đường rộng từ 15m trở lên	18.500				3.700				4.700			
			Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000				3.200				4.000			
95.70	Các khu dân cư còn lại	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	10.500				2.100				2.700				
96	PHƯỜNG HỒNG CHÂU														
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG														
96.1	Đường Điện Biên	Giáp phường Phố Hiến	Đường Phố Hiến	38.000	11.600	8.200	5.800	7.600	2.400	1.700	1.200	9.500	2.900	2.100	1.500
		Giáp phường Phố Hiến	Đường Lê Đình Kiên	40.000	12.000	8.400	6.000	8.000	2.400	1.700	1.200	10.000	3.000	2.100	1.500
96.2	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Điện Biên	Giáp phường Phố Hiến	26.000	8.600	6.100	4.300	5.200	1.800	1.300	1.000	6.500	2.200	1.600	1.100
96.3	Đường Phó Hiến	Đường Điện Biên	Giáp phường Phố Hiến	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.100	8.000	2.600	1.800	1.300
96.4	Đường Lê Đình Kiên	Đường Điện Biên	Đường Phương Độ	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
96.5	Đường Mậu Dương	Đường Điện Biên	Đường Phố Hiến	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
96.6	Đường Hàn Lâm	Đường Điện Biên	Đường Nguyễn Đình Nghi	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
96.7	Đường Phương Độ	Đường Mậu Dương	Giáp xã Tân Hưng	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.100	1.100	8.000	2.600	1.800	1.300
96.8	Đường Lương Điền	Đường Hàn Lâm	Đường Phương Độ	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
96.9	Đường Phương Cải	Đường Phương Độ	Đường Phó Hiến	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.000	1.000	6.000	2.100	1.500	1.100
96.10	Đường Nguyễn Đình Nghi	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Phương Độ	26.000	8.600	6.100	4.300	5.200	1.800	1.300	1.000	1.000	6.500	2.200	1.600	1.100
96.11	Đường Nam Tiến	Đường Bạch Đằng	Đường Dương Hữu Miên	23.000	7.900	5.600	4.000	4.600	1.600	1.200	1.000	1.000	5.800	2.000	1.400	1.100
96.12	Đường Dương Hữu Miên	Đê Sông Hồng	Ngã ba bên đò Nè	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.100	1.100	8.000	2.600	1.800	1.300
96.13	Tuyến 1	Đường trục chính xã Hoàng Hanh (cũ)		15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
96.14	Tuyến 2	Đường DT.378	Chợ Cóc	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
96.15	Tuyến 3	Quán ông Tuất	Đường công vụ chân cầu Hưng Hà	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
96.16	Tuyến 4	Tuyến đường gió		12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
96.17	Tuyến 5	Đường Hoàng Bà (Đường Trần Mã Châu)		17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	1.100	1.000	1.000	4.300	1.500	1.200	1.100
96.18	Tuyến 6	Từ ngã ba bên đò Nè		12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
96.19	Tuyến 7	Đường Hoàng Bà	Đường ngã tư rẽ đi ngã ba bên đò Nè	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
96.20	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên			18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
96.21	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m			15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
96.22	Đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m				4.600	3.300	2.300		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
96.23	Các thửa đất còn lại	Các thửa đất còn lại trong đề thuộc phường Hồng Châu (cũ)					3.600				1.000				1.100
		Các thửa đất còn lại trong đề thuộc các xã (cũ)					2.500				1.000				1.100
		Các thửa đất còn lại ngoài đề thuộc các xã (cũ)					1.800					1.000			
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI														
96.24	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vị trí đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại phường Hồng Châu, thành phố Hưng Yên (cũ) (Vị trí 02)	Đường rộng 11,5m (Lòng đường 7m, vỉa hè mỗi bên 2m)						5.000				6.200			
		Đường rộng 25m (Lòng đường 15m, vỉa hè mỗi bên 5m)						25.000				5.000			
96.25	Khu dân cư theo mặt bằng quy hoạch tổng thể (Vị trí 02, số 03; số 04) tại phường Hồng Châu	Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)						23.300				4.700			5.900
		Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)													

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
96.26	Khu dân cư theo đồ án quy hoạch rút gọn hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Quảng Châu (cũ)	Đường rộng 18,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 6m)		25.000				5.000					6.300			
			Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)	23.300				4.700					5.900			
96.27	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng xây dựng tuyến đường kết nối di sản văn hoá và du lịch - Địa bàn xã Quảng Châu (cũ), vị trí 01	Đường rộng 24m	25.000				5.000					6.300				
		Đường rộng 15,5m	23.300				4.700				5.900					
		Đường rộng 15m	23.100				4.700				5.800					
		Đường rộng 13,6m	21.800				4.400				5.500					
96.28	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng xây dựng tuyến đường kết nối di sản văn hóa và du lịch phát triển sông Hồng - Địa bàn xã Quảng Châu (cũ), vị trí 02	Đường rộng 24m	25.000				5.000				6.300					
		Đường rộng 15,5m	23.300				4.700				5.900					

2/1/2014

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
96.29	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng xây dựng tuyến đường kết nối di sản văn hoá và du lịch phát triển sông Hồng - Địa bàn xã Quảng Châu (cũ), vị trí 03	Đường rộng 24m		25.000				5.000				6.300			
		Đường rộng 15,5m		23.300				4.700				5.900			
96.30	Khu dân cư theo mặt bằng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Hoàng Hanh (cũ)	Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)		17.800				3.600				4.500			
		Đường rộng 13,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 3m)		13.700				2.800				3.500			
		Đường rộng 12m (Lòng đường 6m, vỉa hè mỗi bên 3m)		12.600				2.600				3.200			
96.31	Khu dân cư theo quy hoạch rút gọn tỷ lệ 1/500 khu đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Hoàng Hanh (cũ)	Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)		17.800				3.600				4.500			
		Đường rộng 11,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 1-3m)		12.600				2.600				3.200			
96.32	Khu dân cư mới phường Hồng Châu (Ao Hào Thành)	Đường rộng 12m		25.000				5.000				6.300			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
96.33	Khu dân cư mới xã Quảng Châu (cũ) (Vị trí số 02 vườn Giáo)	Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)		17.400				3.500				4.400			
		Đường rộng 8,5m (Lòng đường 5,5m, vỉa hè mỗi bên 1,5m)		11.700				2.400				3.000			
		Đường rộng từ 15m trở lên		18.500				3.700				4.700			
96.34	Các khu dân cư còn lại	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		16.000				3.200				4.000			
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m		10.500				2.100				2.700			
97	PHƯỜNG MỸ HẠO														
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG														
97.1	Đường Nguyễn Thiện Thuật (Đường DT.380 cũ)	Giáp xã Lạc Đạo		18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
		Đường Vương Đình Cung		25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
		Đường Đỗ Thế Diên		40.000	12.000	8.400	6.000	8.000	2.400	1.700	1.200	10.000	3.000	2.100	1.500
97.2	Đường Hoàng Hoa Thám (Đường DT.387 cũ)	Giáp phường Đường Hào		15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
		Giáp xã Lạc Đạo		15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
97.4	Đường DH.30	Đường Tô Hiệu		15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
97.5	Đường DH.33	Đường Dương Phúc Tư	Phố Chợ Dàm	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
97.6	Đường Dương Phúc Tư	Giáp xã Đại Đồng	Đường Đỗ Thế Diên	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
97.7	Đường Nguyễn Trung Ngạn	Ngã tư phố Chợ Dàm	Đường Nguyễn Bình	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
97.8	Đường Bình Tân (Đường DH.34 cũ)	Đường Nguyễn Văn Linh	Giáp xã Nguyễn Văn Linh	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
97.9	Đường Bùi Thị Cúc	Đường Vũ Văn Cản	Đường Đỗ Chính	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
97.10	Đường Đỗ Chính (Đường DH.37 cũ)	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Vũ Văn Cản	35.000	10.900	7.700	5.500	7.000	2.200	1.600	1.100	8.800	2.800	2.000	1.400
97.11	Đường Đỗ Thế Diên	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường DH.33	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
97.12	Đường Hà Sách Dự	Đường Phó Đức Chính	Đường Nguyễn Văn Linh	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
97.13	Đường Lê Quý Quỳnh (Trục kinh tế Bắc Nam)	Giáp xã Lạc Đạo	Đường Vương Đình Cung	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
		Đường Vương Đình Cung	Chân cầu vượt Phố Nôi	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
97.14	Đường Nguyễn Bình	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường Lê Quý Quỳnh	40.000	12.000	8.400	6.000	8.000	2.400	1.700	1.200	10.000	3.000	2.100	1.500
		Đường Lê Quý Quỳnh	Giáp phường Dương Hào	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
97.15	Đường Nguyễn Công Hoan (Đường DH.35 cũ)	Đường Đỗ Chính	Đường Văn Nhuế	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
97.16	Đường Nguyễn Lân (Đường DH.35 cũ)	Đường Phạm Công Trứ	Đường Đỗ Chính	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
97.17	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 5A)	Giáp xã Nguyễn Văn Linh	Giáp phường Đường Hào	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
97.18	Đường Phạm Công Trứ	Đường đó thị Hòa Phát	Phố Bản	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
97.19	Đường Phạm Sỹ Ai	Đường Văn Nhuế	Đường Nguyễn Thiện Thuật	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
97.20	Đường Phó Đức Chính (Đường DH.35 cũ)	Đường Đỗ Chính	Đường Tô Ngọc Vân	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
97.21	Đường Tô Ngọc Vân	Đường Phó Đức Chính	Đường Nguyễn Văn Linh	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
97.22	Đường Văn Nhuế	Đường Vũ Văn Căn	Đường Nguyễn Văn Linh	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
97.23	Đường Vũ Văn Căn (Đường DH.37 cũ)	Giáp xã Nguyễn Văn Linh	Đường Nguyễn Thiện Thuật	35.000	10.900	7.700	5.500	7.000	2.200	1.600	1.100	8.800	2.800	2.000	1.400
97.24	Đường Vương Đình Củng	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường DH.33	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
97.25	Đường Tô Hiệu	Giáp xã Đại Đồng	Giáp phường Đường Hào	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
97.26	Phố Nối (Quốc lộ 39 cũ)	Ngã tư Phố Nối	Giáp xã Nguyễn Văn Linh	40.000	12.000	8.400	6.000	8.000	2.400	1.700	1.200	10.000	3.000	2.100	1.500
97.27	Phố Bàn (Đường DH.36 cũ)	Đầu đường	Cuối đường	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
97.28	Phố Cộng Hòa	Đường Vũ Văn Cận	Phố Bàn	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
97.29	Phố Văn Phú	Đường Vũ Văn Cận	Phố Cộng Hòa	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100
97.30	Phố Lê Hữu Trác	Đường Vũ Văn Cận	Đường Đỗ Chính	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
97.31	Phố Tô Chân	Đường Tô Ngọc Vân	Đường Nguyễn Văn Linh	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
97.32	Phố Đinh Gia Quế	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Muong thủy lợi (Hết địa phận tổ dân phố Yên Tập)	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
97.33	Phố Chợ Dầm	Hồ tổ dân phố Lỗ Xá	Ngã ba Cẩm Quan	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
97.34	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	Phường Bàn Yên Nhân (cũ)	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.000	6.000	2.100	1.500	1.100
			Phường Nhân Hòa (cũ)	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
			Phường Phan Đình Phùng (cũ)	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100
			Xã Cẩm Xá (cũ)	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
97.35	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	Phường Nhân Hòa (cũ)		19.000	6.500	4.600	3.300	3.800	1.300	1.100	1.000	1.000	4.800	1.700	1.200	1.100
				14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100
				10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
				9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	1.200	1.100	1.000	1.000	2.300	1.300	1.200	1.100
97.36	Đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m	Phường Bản Yên Nhân (cũ)		6.000	4.400	3.200		1.200	1.100	1.000		1.500	1.200	1.100		
				5.000	3.500	2.500		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100		
				4.000	2.800	2.000		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100		
				3.600	2.600	1.800		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100		
97.37	Đường còn lại rộng từ 2m đến dưới 3,5m	Phường Nhân Hòa (cũ)		4.200	3.000	2.300		1.100	1.100	1.000		1.200	1.200	1.100		
				3.300	2.300	1.800		1.100	1.100	1.000		1.200	1.200	1.100		
				2.600	1.800	1.300		1.100	1.100	1.000		1.200	1.200	1.100		
				2.300	1.600	1.000		1.100	1.100	1.000		1.200	1.200	1.100		
97.38	Các thửa đất còn lại	Xã Cẩm Xá (cũ)		3.000	2.300	1.600				1.000				1.100		
				2.300	1.800	1.000				1.000				1.100		
				1.800	1.300	1.000				1.000				1.100		
				1.600	1.000	1.000				1.000				1.100		

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ						
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4			
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI																	
97.39	Khu tái định cư Phố Nối (Cánh bệnh viện Đa khoa Phố Nối)		Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000					6.300					
			Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000						5.000				
97.40	Khu đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở phường Bàn Yên Nhân (cũ)		Đường Vũ Văn Cận	36.000				7.200					9.000					
			Đường rộng từ 15m trở lên	30.000				6.000						7.500				
			Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000						5.000				
			Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000						3.800				
97.41	Khu đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở phường Phan Đình Phùng (cũ) (Tổ dân phố Nghĩa Trang)		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	7.000				1.400					1.800					
			Đường Dương Phúc Tư	16.000				3.200					4.000					
			Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				2.400					3.000					
97.42	Khu đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở phường Phan Đình Phùng (cũ) (Tổ dân phố Quan Cù)		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	8.000				1.600					2.000					
			Đường Tô Hiệu	25.000				5.000					6.300					
			Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000					5.000					
97.43	Khu đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Cẩm Xá (cũ) (Giáp đường Tô Hiệu)		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000					3.800					

Handwritten signature

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
97.44	Khu đô thị T&T		Đường Nguyễn Văn Linh	40.000				8.000				10.000			
			Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
			Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
			Đường Phạm Công Trứ	35.000				7.000				8.800			
97.45	Khu nhà ở liền kề để bán Phúc Thành (Phúc Thành 3)		Đường Nguyễn Lân	30.000				6.000				7.500			
			Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
			Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
			Đường Lê Quý Quỳnh	26.000				5.200				6.500			
97.46	Khu đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở phường Nhân Hòa (cũ)		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
			Đường rộng từ 15m trở lên	30.000				6.000				7.500			
			Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	24.000				4.800				6.000			
			Đường Nguyễn Bình	45.000				9.000				11.300			
97.47	Khu đô thị Phố Nối		Đường Trịnh Văn Bô	25.000				5.000				6.300			
			Đường Bạch Thái Bưởi	25.000				5.000				6.300			
			Đường Trương Văn Bền	30.000				6.000				7.500			
			Đường rộng từ 15m trở lên	30.000				6.000				7.500			
97.48	Khu đô thị Lạc Hồng Phúc		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
97.49	Khu nhà ở hiện kế Mỹ Văn	Đường rộng từ 15m trở lên		30.000				6.000				7.500			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		25.000				5.000				6.300			
97.50	Khu đô thị Phúc Thành 1	Đường Đỗ Thê Diên		25.000				5.000				6.300			
		Đường rộng từ 15m trở lên		22.000				4.400				5.500			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		18.000				3.600				4.500			
		Đường Nguyễn Thiện Thuật		45.000				9.000				11.300			
97.51	Khu đô thị Phúc Thành 2	Đường Nguyễn Bình		45.000				9.000				11.300			
		Đường rộng từ 15m trở lên		40.000				8.000				10.000			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		35.000				7.000				8.800			
		Đường Nguyễn Bình		35.000				7.000				8.800			
97.52	Khu bến xe	Đường Lê Quý Quỳnh		30.000				6.000				7.500			
		Đường rộng từ 15m trở lên		28.000				5.600				7.000			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		26.000				5.200				6.500			
		Đường rộng từ 15m trở lên		22.000				4.400				5.500			
97.53	Các khu dân cư còn lại	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		18.000				3.600			4.500				
98	PHƯỜNG ĐƯỜNG HÀO														
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG														
98.1	Đường Hoàng Hoa Thám (Đường DT.387 cũ)	Giáp phường Thương Hồng		15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
		Đường Nguyễn Văn Linh													

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường				Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4		
98.2	Đường Phạm Ngũ Lão (Đường ĐT.387 cũ)	Đường Nguyễn Văn Linh	Giáp xã Phạm Ngũ Lão	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100		
98.3	Đường Nguyễn Trung Ngạn (Đường ĐH.33 cũ)	Giáp phường Mỹ Hào	Đường Nguyễn Văn Linh	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100		
98.4	Đường Lê Quý Đôn (Trục kinh tế Bắc Nam)	Cầu vượt Phó Nội	Giáp xã Nguyễn Văn Linh	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100		
98.5	Đường Nguyễn Bình (Đường ĐH.38 cũ)	Giáp phường Mỹ Hào	Đường Hoàng Hoa Thám	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100		
98.6	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 5 cũ)	Giáp phường Mỹ Hào	Giáp phường Thượng Hồng	21.000	7.200	5.100	3.600	4.200	1.500	1.100	1.000	5.300	1.800	1.300	1.100		
98.7	Đường Nguyễn Thiện Kế	Giáp phường Thượng Hồng	Ngã ba đường vào thôn Xuân Bản và thôn Xuân Nhân	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100		
98.8	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường vào KCN Thăng Long	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100		
98.9	Đường Trần Thị Khang	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Nguyễn Thiện Kế	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100		
98.10	Đường Bắc Hưng Hải	Giáp thành phố Hải Phòng	Giáp xã Phạm Ngũ Lão	5.000	3.000	2.100	1.600	1.300	1.200	1.100	1.000	1.400	1.300	1.200	1.100		
98.11	Đường Tô Hiệu	Giáp phường Mỹ Hào	Đường Nguyễn Bình	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100		
98.12	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Giáp phường Thượng Hồng	Thôn Nho Lâm	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	1.100	1.000	4.300	1.500	1.200	1.100		

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
98.13	Dường Ngô Huy Tằng	Dường Phạm Ngũ Lão	Dường Phùng Chí Kiên	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
98.14	Phố Trai	Dường Nguyễn Bình	Dường Hoàng Hoa Thám	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
98.15	Phố Thừa	Dường Nguyễn Văn Linh (Nút giao ngã tư Vang)	Dường Nguyễn Văn Linh (Cổng chào tổ dân phố Nghĩa Lộ)	26.000	8.600	6.100	4.300	5.200	1.800	1.300	1.000	6.500	2.200	1.600	1.100
98.16	Phố Phan Bội	Dường Nguyễn Văn Linh	Dường Ngọc Long	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
98.17	Phố Ngọc Long	Dường Nguyễn Văn Linh	Kênh Trần Thành Ngọ	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
98.18	Phố Công Huệ	Phố Thừa	Kênh Trần Thành Ngọ	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
98.19	Phố Đào Du	Phố Thừa	Kênh Trần Thành Ngọ	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	1.200	1.100	1.000	2.000	1.300	1.200	1.100
98.20	Phố Ngọc Lập	Dường Nguyễn Văn Linh	Khu công nghiệp Thăng Long II (Giai đoạn 3)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	1.200	1.100	1.000	2.000	1.300	1.200	1.100
98.21	Phố Long Đăng	Dường Nguyễn Văn Linh	Dường giao thông tổ dân phố Long Đăng	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	1.200	1.100	1.000	2.300	1.300	1.200	1.100
98.22	Phố Miếu Vang	Dường Nguyễn Văn Linh	Phố Đào Du	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	1.200	1.100	1.000	2.000	1.300	1.200	1.100
98.23	Dường còn lại rộng từ 15m trở lên			12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
98.24	Dường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m			10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
98.25	Đường còn lại rộng từ 5,5m đến dưới 7m				3.300	2.400	1.700		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
98.26	Đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 5m				3.000	2.100	1.600		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
98.27	Các thửa đất còn lại						1.600				1.000				1.100
B	CÁC KHU DÂN DÂN CƯ MỚI														
98.28	Khu đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Xuân Dục (cũ)	Đường Trần Thị Khang		17.000				3.400				4.300			
		Đường rộng từ 15m trở lên		17.000				3.400				4.300			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		14.000				2.800				3.500			
98.29	Khu đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Xuân Dục (cũ) (Khác)	Đường Phạm Ngũ Lão (Đường DT.387 cũ)		25.000				5.000				6.300			
		Đường rộng từ 15m trở lên		27.000				5.400				6.800			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		18.000				3.600				4.500			
98.30	Khu đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Hưng Long (cũ) (Giáp đường DT.387)	Đường Phạm Ngũ Lão (Đường DT.387 cũ)		20.000				4.000				5.000			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		18.000				3.600				4.500			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		17.000				3.400				4.300			
98.31	Khu đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Hưng Long (cũ) (Khác)	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		17.000				3.400				4.300			

Phu

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
98.32	Khu đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Ngọc Lâm (cũ)	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		18.000				3.600				4.500				
98.33	Khu đường thuyêt - Tô dân phố Trên - Thợ	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m		4.000				1.200				1.300				
		Đường rộng dưới 3,5m		3.000				1.100				1.200				
98.34	Khu đầu giá ao làng Phố - Tô dân phố Thợ	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m		4.000				1.200				1.300				
98.35	Khu đầu giá giáp kênh Trần Thành Ngọ từ nhà máy nước sạch đi Phan Bội	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		13.000				2.600				3.300				
		Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 5 cũ)		22.000				4.400				5.500				
98.36	Khu đầu giá ao Cỏ Ngan - Tô dân phố Trên	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 5 cũ)		22.000				4.400				5.500				
98.37	Khu đầu giá tổ dân phố Đào Du	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m		7.000				1.400				1.800				
98.38	Khu đầu giá giáp trường mầm non Phùng Chí Kiên	Đường Ngô Huy Tăng		10.500				2.100				2.700				
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		15.000				3.000				3.800				
98.39	Khu đầu giá tổ dân phố Tứ Mỹ	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		15.000				3.000				3.800				

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
98.40	Khu đầu giá Xuân Đào	Đường Trần Thị Khang		17.000				3.400				4.300			
98.41	Khu dân cư mới Dị Sử, khu dân cư hành chính Dị Sử	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		14.000				2.800				3.500			
98.42	Khu tái định cư Phụng Chi Kiên	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		14.000				2.800				3.500			
98.43	Khu dân cư Ngoc Lâm	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		14.000				2.800				3.500			
98.44	Khu dân cư Hưng Long	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		14.000				2.800				3.500			
98.45	Khu dịch vụ công cộng Hưng Long - Xuân Dục	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		14.000				2.800				3.500			
98.46	Khu dân cư mới Xuân Dục	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		14.000				2.800				3.500			
98.47	Các khu dân cư còn lại	Đường rộng từ 15m trở lên		17.000				3.400				4.300			
		Đường rộng từ 7m đến dưới 15m		14.000				2.800				3.500			
99	PHƯỜNG THƯỢNG HỒNG														
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG														
99.1	Quốc lộ 38A (Phố Quán Cốt)	Đường Nguyễn Văn Linh	Giáp thành phố Hải Phòng (Cầu Sắt)	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường				Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4		
99.2	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 5 cũ)	Giáp phường Dương Hào	Giáp thành phố Hải Phòng	20.500	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.100	1.000	5.200	1.700	1.200	1.100		
99.3	Đường Hoàng Hoa Thám (Đường DT.387 cũ)	Giáp phường Dương Hào	Đường Lê Quang Hòa	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100		
99.4	Đường DH.30	Giáp phường Mỹ Hào	Đường Phạm Bạch Hồ	11.500	4.500	3.200	2.300	2.300	1.200	1.100	1.000	2.900	1.300	1.200	1.100		
99.5	Đường Phạm Bạch Hồ (Đường DH.31 cũ)	Cải Hòa Đàm (Đường DH.30)	Đường vào tổ dân phố Thuận Mỹ	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100		
		Đường vào tổ dân phố Thuận Mỹ	Đường Nguyễn Văn Linh	19.000	6.500	4.600	3.300	3.800	1.300	1.100	1.000	4.800	1.700	1.200	1.100		
99.6	Đường trục trung tâm	Đường Lê Quang Hòa	Đường Phạm Bạch Hồ và kéo dài đến giáp thành phố Hải Phòng	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100		
		Đường DT.385	Đường Hoàng Hoa Thám	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.200	1.100	1.000	3.400	1.300	1.200	1.100		
99.7	Đường Lê Quang Hòa (Đường DH.32 cũ)	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Nguyễn Văn Linh	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	1.100	1.000	4.300	1.500	1.200	1.100		
		Đường giao thông hiện trạng phường Bạch Sơn (cũ)	Đường Nguyễn Văn Linh	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100		
99.9	Đường Nguyễn Thiện Kế	Đường Nguyễn Văn Linh	Giáp phường Dương Hào	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100		
99.10	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Nguyễn Văn Linh	Giáp phường Dương Hào	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100		